TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 152/2026/QĐST-HNGĐ	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 29; Điều 212; Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 357; Điều 468 của Bộ Luật Dân sự;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số: 91/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 37 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Dân sự thụ lý số: 896/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc ‘‘Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn’’, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Ông Lê Nguyễn Đăng K, sinh ngày 14/3/1992

CCCD số 086092002678 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 15/02/2022.

Địa chỉ: Ấp L, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người yêu cầu: Bà Nguyễn Phúc N, sinh ngày 28/5/1985

CCCD số 079195031263 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 10/7/2021.

Địa chỉ: 536/32/9/16 đường C, phường H, Thành Phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số: 177/2017 do UBND phường M, quận O (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/8/2017 thì ông Lê Nguyễn Đăng K và bà Nguyễn Phúc N là vợ chồng hợp pháp, nay cả hai xin được công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Nguyễn A Nhiên, sinh ngày 04/9/2017 và Lê Nguyễn Đăng Kh, sinh ngày 19/11/2020. Ly hôn, ông K, bà N thỏa thuận bà N là người trực tiếp nuôi 02 con chung, hàng tháng ông K cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi trẻ 3.000.000đ.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

[3] Về lệ phí: Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về Hôn nhân và Gia đình là 300.000đ do bà N tự nguyện chịu.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Nguyễn Đăng K và bà Nguyễn Phúc N.

b/ Về con chung: Giao trẻ Lê Nguyễn An N, sinh ngày 04/9/2017 và Lê Nguyễn Đăng Kh, sinh ngày 19/11/2020 cho bà Nguyễn Phúc N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hàng tháng ông Lê Nguyễn Đăng K cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Nguyễn An N và trẻ Lê Nguyễn Đăng Kh mỗi trẻ 3.000.000đ (Ba triệu đồng), thực hiện từ tháng 01/2026 cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

c/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

d/ Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Phúc N đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Nguyễn Đăng K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

đ/ Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về lệ phí: Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về Hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Nguyễn Phúc N tự nguyện chịu, được cấn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Phúc Nhi đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0055093 ngày 30/12/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4 - Tp.Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Dân sự Tp.Hồ Chí Minh;
- UBND P.H Tp.Hồ Chí Minh (để ghi vào sổ hộ tịch)
Giấy CNKH số:177/2017 ngày 04/8/2017;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Mai Hương